

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính : VND

| TÀI SẢN                     |  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|-----------------------------|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                           |  | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> |  | <b>100</b> |             | <b>7,451,853,421,148</b> | <b>7,623,218,395,754</b> |
| <b>I.</b>                   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>560,873,041,182</b>   | <b>447,689,429,005</b>   |
| 1.                          | Tiền   | 111        |             | 294,873,041,182          | 141,789,429,005          |
| 2.                          | Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 266,000,000,000          | 305,900,000,000          |
| <b>II.</b>                  | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>       | <b>120</b> |             | <b>1,085,305,336,548</b> | <b>516,489,672,005</b>   |
| 1.                          | Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | 8,807,389,411            | 8,807,389,411            |
| 2.                          | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |             | (5,580,753,017)          | (5,580,753,017)          |
| 3.                          | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | 1,082,078,700,154        | 513,263,035,611          |
| <b>III.</b>                 | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>               | <b>130</b> |             | <b>1,853,561,948,212</b> | <b>1,905,808,210,494</b> |
| 1.                          | Phải thu khách hàng                              | 131        |             | 1,677,982,066,619        | 1,725,504,056,163        |
| 2.                          | Trả trước cho người bán                          | 132        |             | 93,724,317,614           | 97,964,111,771           |
| 3.                          | Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                        | -                        |
| 4.                          | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                        | -                        |
| 5.                          | Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                        | 44,000,000,000           |
| 6.                          | Các khoản phải thu khác                          | 136        |             | 83,819,103,516           | 40,303,582,097           |
| 7.                          | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 139        |             | (1,963,539,537)          | (1,963,539,537)          |
|                             |  |            |             | -                        |                          |
| <b>IV.</b>                  | <b>Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> |             | <b>3,873,767,311,901</b> | <b>4,674,283,048,337</b> |
| 1.                          | Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 3,950,537,274,607        | 4,720,601,738,158        |
| 2.                          | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             | (76,769,962,706)         | (46,318,689,821)         |
| <b>V.</b>                   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>78,345,783,304</b>    | <b>78,948,035,913</b>    |
| 1.                          | Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 5,770,289,702            | 4,087,489,793            |
| 2.                          | Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 59,220,826,861           | 61,604,678,408           |
| 3.                          | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | 13,354,666,741           | 13,255,867,712           |
| 4.                          | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                        | -                        |
| 5.                          | Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                        | -                        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ**

Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2019**

| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> |  | <b>200</b> |  | <b>1,584,392,602,203</b> | <b>1,469,296,659,407</b> |
|----------------------------|--|------------|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>I.</b>                  | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |  | <b>7,306,508,578</b>     | <b>7,306,508,578.00</b>  |
| 1.                         | Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |  | -                        | -                        |
| 2.                         | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 212        |  | -                        | -                        |
| 3.                         | Phải thu nội bộ dài hạn                      | 213        |  | -                        | -                        |
| 4.                         | Phải thu về cho vay dài hạn                  | 214        |  | -                        | -                        |
| 5.                         | Phải thu dài hạn khác                        | 215        |  | 7,306,508,578            | 7,306,508,578            |
| 6.                         | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219        |  | -                        | -                        |
| <b>II.</b>                 | <b>Tài sản cố định</b>                       | <b>220</b> |  | <b>967,309,738,266</b>   | <b>1,039,767,663,832</b> |
| 1.                         | Tài sản cố định hữu hình                     | 221        |  | <b>818,163,740,738</b>   | <b>887,046,730,189</b>   |
|                            | - Nguyên giá                                 | 222        |  | 2,283,149,913,749        | 2,226,394,037,672        |
|                            | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 223        |  | (1,464,986,173,011)      | (1,339,347,307,483)      |
| 2.                         | Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |  | -                        | -                        |
|                            | - Nguyên giá                                 | 225        |  | -                        | -                        |
|                            | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 226        |  | -                        | -                        |
| 3.                         | Tài sản cố định vô hình                      | 227        |  | <b>149,145,997,528</b>   | <b>152,720,933,643</b>   |
|                            | - Nguyên giá                                 | 228        |  | 169,392,136,968          | 169,382,338,828          |
|                            | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 229        |  | (20,246,139,440)         | (16,661,405,185)         |
| <b>III.</b>                | <b>Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>230</b> |  | -                        | -                        |
|                            | - Nguyên giá                                 | 231        |  | -                        | -                        |
|                            | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 232        |  | -                        | -                        |
| <b>IV.</b>                 | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>               | <b>240</b> |  | <b>253,046,468,114</b>   | <b>171,646,117,933</b>   |
| 1.                         | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |  | -                        | -                        |
| 2.                         | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |  | 253,046,468,114          | 171,646,117,933          |
| <b>V.</b>                  | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |  | <b>175,171,929,890</b>   | <b>124,971,458,621</b>   |
| 1.                         | Đầu tư vào công ty con                       | 251        |  | -                        | -                        |
| 2.                         | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252        |  | 165,171,929,890          | 114,971,458,621          |
| 3.                         | Đầu tư khác vào công cụ vốn                  | 253        |  | -                        | -                        |
| 4.                         | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |  | -                        | -                        |
| 5.                         | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |  | 10,000,000,000           | 10,000,000,000           |
| <b>VI.</b>                 | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>260</b> |  | <b>181,557,957,355</b>   | <b>125,604,910,443</b>   |
| 1.                         | Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        |  | 175,336,675,683          | 108,566,128,898          |
| 2.                         | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |  | 6,221,281,672            | 17,038,781,545           |
| 3.                         | Tài sản dài hạn khác                         | 268        |  | -                        | -                        |
| <b>VII.</b>                | <b>Lợi thế thương mại</b>                    | <b>269</b> |  | -                        | -                        |
|                            | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b> |  | <b>9,036,246,023,351</b> | <b>9,092,515,055,161</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ**  
 Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2019**

| NGUỒN VỐN              |  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------------------|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b> |  | <b>300</b> |             | <b>3,654,128,016,581</b> | <b>5,367,904,149,095</b> |
| <b>I.</b>              | <b>Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>3,453,670,406,984</b> | <b>4,119,261,773,165</b> |
| 1.                     | Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        |             | 320,524,089,310          | 412,563,976,912          |
| 2.                     | Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 96,063,330,109           | 74,376,259,833           |
| 3.                     | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        |             | 49,469,269,397           | 28,760,736,215           |
| 4.                     | Phải trả người lao động                          | 314        |             | 68,143,286,399           | 107,161,940,966          |
| 5.                     | Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             | 1,188,262,456            | 781,085,147              |
| 6.                     | Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                        | -                        |
| 7.                     | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                        | -                        |
| 8.                     | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                        | -                        |
| 9.                     | Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        |             | 31,446,339,893           | 59,221,024,130           |
| 10.                    | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                | 320        |             | 2,845,238,080,642        | 3,377,225,991,304        |
| 11.                    | Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | 321        |             | -                        | -                        |
| 12.                    | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 322        |             | 41,597,748,778           | 59,170,758,658           |
| 13.                    | Quỹ bình ổn giá                                  | 323        |             | -                        | -                        |
| 14.                    | Giao dịch mua lại trái phiếu chính phủ           | 324        |             | -                        | -                        |
| <b>II.</b>             | <b>Nợ dài hạn</b>                                | <b>330</b> |             | <b>200,457,609,597</b>   | <b>1,248,642,375,930</b> |
| 1.                     | Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                        | -                        |
| 2.                     | Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                        | -                        |
| 3.                     | Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                        | -                        |
| 4.                     | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                        | -                        |
| 5.                     | Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                        | -                        |
| 6.                     | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | 36,565,829,733           | 36,956,212,257           |
| 7.                     | Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | 1,896,856,000            | 1,896,856,000            |
| 8.                     | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | 142,576,351,517          | 1,190,166,666,695        |
| 9.                     | Ký cược ký quỹ dài hạn                           | 339        |             | -                        | -                        |
| 10.                    | Cổ phiếu ưu đãi                                  | 340        |             | -                        | -                        |
| 11.                    | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 341        |             | 19,418,572,347           | 19,622,640,978           |
| 12.                    | Dự phòng phải trả dài hạn                        | 342        |             | -                        | -                        |
| 13.                    | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 343        |             | -                        | -                        |

273  
 T.Y.  
 AN  
 UYS  
 PHU  
 T.C.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ**  
 Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2019**

| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> |  | <b>400</b> | <b>5,382,118,006,770</b> | <b>3,724,610,906,066</b> |
|---------------------------|--|------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I.</b>                 | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          | <b>410</b> | <b>5,263,598,312,507</b> | <b>3,128,508,503,238</b> |
| 1.                        | Vốn góp của chủ sở hữu                         | 411        | 2,000,000,000,000        | 1,400,000,000,000        |
|                           | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       | 2,000,000,000,000        | 1,400,000,000,000        |
|                           | - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       | -                        | -                        |
| 2.                        | Thặng dư vốn cổ phần                           | 412        | 2,361,233,147,486        |                          |
| 3.                        | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu               | 413        | -                        | -                        |
| 4.                        | Vốn khác của chủ sở hữu                        | 414        | -                        | -                        |
| 5.                        | Cổ phiếu quỹ (*)                               | 415        | (80,162,090,861)         | (80,162,090,861)         |
| 6.                        | Chênh lệch đánh giá lại tài sản                | 416        | -                        | -                        |
| 7.                        | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                     | 417        | 135,768,071,694          | 135,680,972,288          |
| 8.                        | Quỹ đầu tư phát triển                          | 418        | 153,390,074,525          | 166,417,831,058          |
| 9.                        | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                | 419        | -                        | -                        |
| 10.                       | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                  | 420        | -                        | -                        |
| 11.                       | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 421        | 693,369,109,663          | 1,506,571,790,753        |
|                           | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       | 306,020,793,033          | 803,715,237,006          |
|                           | - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       | 387,348,316,630          | 702,856,553,747          |
| 12.                       | Nguồn vốn đầu tư XDCB                          | 422        | -                        | -                        |
| <b>II.</b>                | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>              | <b>430</b> | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1.                        | Nguồn kinh phí                                 | 431        | -                        | -                        |
| 2.                        | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ              | 432        | -                        | -                        |
| <b>III.</b>               | <b>Lợi ích cổ đông thiểu số</b>                | <b>439</b> | <b>118,519,694,263</b>   | <b>596,102,402,828</b>   |
|                           | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> | <b>9,036,246,023,351</b> | <b>9,092,515,055,161</b> |

*Lưu Minh Trung*

Lưu Minh Trung  
 Kế Toán trưởng



Lập, ngày 10 tháng 11 năm 2019

*Lê Văn Điệp*

Lê Văn Điệp  
 P. Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

|      | CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | QUÝ III           |                   | Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo |                    |
|------|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------|
|      |  |       |             | Năm 2019          | Năm 2018          | Năm 2019                         | Năm 2018           |
| 1.   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                         | 01    |             | 5,237,080,331,714 | 4,883,080,961,454 | 12,791,642,340,804               | 12,567,246,232,986 |
| 2.   | Các khoản giảm trừ doanh thu                                   | 02    |             | 24,012,581,910    | 14,202,302,705    | 62,067,777,653                   | 49,663,180,382     |
| 3.   | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)       | 10    |             | 5,213,067,749,804 | 4,868,878,658,749 | 12,729,574,563,151               | 12,517,583,052,604 |
| 4.   | Giá vốn hàng bán   | 11    |             | 4,607,943,170,377 | 4,037,427,415,130 | 11,327,582,061,070               | 10,795,836,337,166 |
| 5.   | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)       | 20    |             | 605,124,579,427   | 831,451,243,619   | 1,401,992,502,081                | 1,721,746,715,438  |
| 6.   | Doanh thu hoạt động tài chính                                  | 21    |             | 32,973,097,934    | 40,977,862,949    | 94,474,250,330                   | 94,954,529,296     |
| 7.   | Chi phí tài chính  | 22    |             | 73,000,290,610    | 128,638,149,884   | 208,161,035,214                  | 256,766,913,732    |
|      | Trong đó: chi phí lãi vay                                      | 23    |             | 34,358,142,175    | 59,907,561,080    | 130,163,305,213                  | 144,069,010,093    |
| 8.   | Chi phí bán hàng   | 25    |             | 245,618,712,255   | 316,664,584,848   | 693,845,945,864                  | 682,750,022,173    |
| 9.   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                   | 26    |             | 52,001,900,950    | 50,362,854,896    | 148,744,409,555                  | 137,475,730,446    |
| 10.  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26) | 30    |             | 267,476,773,546   | 376,763,516,940   | 445,715,361,778                  | 739,708,578,383    |
| 11.  | Thu nhập khác  | 31    |             | 1,768,885,485     | 1,972,043,687     | 3,863,512,458                    | 5,445,251,873      |
| 12.  | Chi phí khác   | 32    |             | 3,122,378,358     | 1,370,342,638     | 3,918,264,390                    | 3,049,910,036      |
| 13.  | Lợi nhuận khác (40=31-32)                                      | 40    |             | (1,353,492,873)   | 601,701,049       | (54,751,932)                     | 2,395,341,837      |
| 13.1 | Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh       | 41    |             | -                 | -                 | (1,200,471,269)                  | 2,652,774,377      |
| 14.  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                   | 50    |             | 266,123,280,673   | 377,365,217,989   | 446,861,081,115                  | 744,756,694,597    |
| 15.  | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                   | 51    |             | 21,334,087,145    | 24,789,101,809    | 45,548,868,300                   | 54,509,705,539     |
| 16.  | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                    | 52    |             | 8,667,197,982     | -                 | 10,613,431,242                   | 9,576,183,817      |
| 17.  | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)         | 60    |             | 236,121,995,546   | 352,576,116,180   | 390,698,781,573                  | 680,670,805,241    |
| 17.1 | Lợi ích của cổ đông thiểu số                                   | 61    |             | 5,529,511,106     | 54,850,304,176    | 3,350,464,943                    | 79,361,525,621     |
| 17.2 | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ                      | 62    |             | 230,592,484,440   | 297,725,812,004   | 387,348,316,630                  | 601,309,279,620    |
| 18.  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                       | 70    |             | 1,392             | 2,150,000,932,78  | 2,338                            | 4,343              |

CÔNG LẬP, ngày 10 tháng 11 năm 2019



*(Handwritten signature in blue ink)*

Lưu Minh Trung  
 Kế toán Trưởng

Lê Văn Điệp  
 P. Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

| Stt        | CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo |                            |
|------------|--|-----------|-------------|----------------------------------|----------------------------|
|            |  |           |             | Năm 2019                         | Năm 2018                   |
| <b>I.</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |           |             |                                  |                            |
| 1.         | Lợi nhuận trước thuế   | 01        |             | 446,861,081,115                  | 744,756,694,562            |
| 2.         | Điều chỉnh cho các khoản:  |           |             |                                  |                            |
| -          | Khấu hao tài sản cố định   | 02        |             | 133,148,312,271                  | 131,605,024,421            |
| -          | Các khoản dự phòng   | 03        |             | 30,392,794,806                   | 10,563,283,588             |
| -          | Lãi từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                      | 04        |             | (2,518,203,367)                  | (100,000,000)              |
| -          | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                            | 05        |             | 765,774,518                      | (8,624,227,237)            |
| -          | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 06        |             | (62,332,450,901)                 | (38,581,472,893)           |
| -          | Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu                              | 07        |             | 134,496,638,535                  | 154,319,010,099            |
| 3.         | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                | 08        |             | 680,813,946,977                  | 993,938,312,540            |
| -          | Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |             | 30,125,797,349                   | (65,575,646,853)           |
| -          | Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |             | 772,863,215,653                  | (1,792,205,605,582)        |
| -          | Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11        |             | (181,878,968,541)                | (213,881,962,428)          |
| -          | Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |             | (68,068,041,642)                 | 778,213,048                |
| -          | Tiền lãi vay đã trả  | 13        |             | (134,155,852,265)                | (148,958,169,245)          |
| -          | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 14        |             | (33,132,642,419)                 | (42,640,058,095)           |
| -          | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 15        |             | -                                | -                          |
| -          | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                       | 16        |             | (30,802,665,017)                 | (10,615,404,230)           |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                         | <b>20</b> |             | <b>1,035,764,790,095</b>         | <b>(1,279,160,320,844)</b> |
| <b>II.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                   |           |             |                                  |                            |
| 1.         | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21        | V.5         | (143,951,047,797)                | (138,474,800,216)          |
| 2.         | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22        |             | 4,796,564,902                    | 100,000,000                |
| 3.         | Tiền chi cho vay, gửi kỳ hạn, mua các công cụ nợ của đơn vị khác             | 23        |             | (1,198,847,287,483)              | (1,600,099,090,278)        |
| 4.         | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24        |             | 674,069,199,182                  | 1,117,297,875,357          |
| 5.         | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                     | 25        |             | (49,000,000,000)                 | -                          |
| 6.         | Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                 | 26        |             | -                                | -                          |
| 7.         | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27        |             | 47,817,623,524                   | 35,175,408,165             |
| 8.         | Tiền chi mua lại cổ phần   | 28        |             | (871,835,544,231)                | -                          |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                             | <b>30</b> |             | <b>(1,536,950,491,903)</b>       | <b>(586,000,606,972)</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ**  
 Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2019**

| Stt         | CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo |                          |
|-------------|--|-----------|-------------|----------------------------------|--------------------------|
|             |  |           |             | Năm 2019                         | Năm 2018                 |
| <b>III.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>  |           |             |                                  |                          |
| 1.          | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                          | 31        | V.8         | 3,037,830,000,000                | -                        |
| 2.          | Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, chi phí phát hành cổ phiếu của doanh nghiệp | 32        |             | (22,855,901,313)                 | -                        |
| 3.          | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được   | 33        |             | 10,403,097,865,367               | 11,019,859,428,446       |
| 4.          | Tiền chi trả nợ gốc vay  | 34        |             | (11,988,579,439,270)             | (9,986,314,735,014)      |
| 5.          | Tiền chi trả nợ thuê tài chính   | 35        |             | -                                | -                        |
| 6.          | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  | 36        |             | (809,436,928,967)                | (73,450,000,000)         |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                  | <b>40</b> |             | <b>620,055,595,817</b>           | <b>960,094,693,432</b>   |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>50</b> |             | <b>118,869,894,009</b>           | <b>(905,066,234,384)</b> |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>447,689,429,005</b>           | <b>1,785,115,577,774</b> |
|             | <i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>                       | 61        |             | (5,686,281,832)                  | 750,421,430              |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>560,873,041,182</b>           | <b>880,799,764,820</b>   |

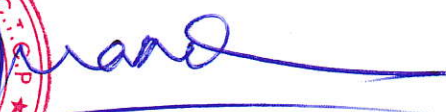
Cà Mau, ngày 10 tháng 11 năm 2019



Lưu Minh Trung  
Kế toán trưởng



Lê Văn Điệp  
Phó Tổng Giám đốc




**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ**

Khu Công nghiệp P8, TP Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2019****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

**1 Đơn vị báo cáo****(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 23 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ theo Quyết định số 813/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán cho công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") với mã giao dịch là MPC.

Báo cáo tài chính hợp nhất quý III của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 bao gồm Công ty và các công ty con, như được liệt kê tại Thuyết minh 1(d) dưới đây, (gọi chung là "Tập đoàn") và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

**(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tập đoàn là chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn trong vòng 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Công ty có 14 công ty con (1/1/2019: 14 công ty con) chi tiết như sau:

| Tên  | Hoạt động chính   | Giấy Chứng nhận đầu tư  | % quyền sở hữu |            |
|--|---|---|----------------|------------|
|  |   |   | 30/09/2019     | 01/01/2019 |
| <b>Công ty Cổ phần Mseafood</b>                        | Kinh doanh các sản phẩm thủy sản  | 2370515 do Bang California, Hoa Kỳ cấp  | 90,0%          | 90,0%      |
| <b>Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang (*)</b> | Chế biến và kinh doanh bột cá, các sản phẩm thủy sản, dầu cá sinh học; kinh doanh hàng hóa, nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản; đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng; xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng | 642041000003 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 18 tháng 11 năm 2013 | 98,3%          | 67,5%      |
| <b>Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý</b>         | Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản  | 6102000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 19 tháng 9 năm 2000        | 97,5%          | 97,5%      |
| <b>Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát</b>        | Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản  | 6102000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 30 tháng 10 năm 2001       | 95,0%          | 95,0%      |



|  |  |   |         |        |
|--|--|---|---------|--------|
| <b>Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang</b>   | Nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; sản xuất giống thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản   | 56-02-000417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 1 năm 2006                  | 99,693% | 99,1%  |
| <b>Công ty TNHH Sản xuất giống thủy sản Minh Phú</b>     | Sản xuất, cung cấp và kinh doanh giống thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; kinh doanh thực phẩm và nguyên vật liệu phục vụ ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản   | 4302000139 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 9 tháng 2 năm 2006                     | 99,489% | 98,5%  |
| <b>Công ty TNHH Sản xuất chế phẩm Sinh học Minh Phú</b>  | Sản xuất các sản phẩm sinh học và phân bón phục vụ ngành nông nghiệp   | 6104000049 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 7 năm 2008                         | 92,59%  | 100%   |
| <b>Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú –Lộc An</b> | Nuôi trồng thủy sản; sản xuất và kinh doanh thực phẩm thủy sản, kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản,  | 3501729783 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp ngày 11 tháng 11 năm 2010              | 100%    | 100%   |
| <b>Công ty TNHH MTV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú</b> | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, sản xuất giống thủy sản, nuôi trồng thủy sản nội địa, bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản, cung cấp và kinh doanh giống thủy sản, tư vấn nuôi trồng và chế biến thủy sản ... | 6300249616 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 26 tháng 06 năm 2014                    | 100%    | 100%   |
| <b>Công ty cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang</b>           | Thi Công xây dựng cảng Container và hàng hóa vật tư, Thi công xây dựng kho, cảng xăng, dầu, khí, gas, kinh doanh xăng, dầu, khí, gas, Kinh doanh hàng hóa vật tư, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất.   | 6300108975 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 24 tháng 02 năm 2010                    | 83,72%  | 83,72% |
| <b>Ebisumo Logistics Co., Ltd</b>                        | Kinh doanh các sản phẩm thủy sản   | No,705 3-32-1 Tsukishima, Chuo-ku, Tokyo  | 100%    | 100%   |
| <b>Công ty TNHH thực phẩm Minh Phú</b>                   | Kinh doanh các sản phẩm thủy sản   | 6300279929 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 03 năm 2016                    | 100%    | 100%   |
| <b>Công ty cổ phần xã hội chuỗi tôm rừng Minh Phú</b>    | Sản xuất, bảo quản, kinh doanh, tư vấn nuôi trồng các sản phẩm thủy sản  | 2001262026 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp thay đổi lần thứ nhất ngày 27 tháng 02 năm 2017 | 45,45%  | -      |

|   |  |   |       |       |
|---|--|---|-------|-------|
| <b>Công ty cổ phần nông nghiệp công nghệ cao Minh Phú</b> | Sản xuất giống thủy sản, nuôi trồng thủy sản, chế biến, xuất khẩu thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu chế biến xuất khẩu | 1702142695 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp lần đầu ngày 18 tháng 10 năm 2018 | 60,0% | 60,0% |
|---|--|---|-------|-------|

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ các lợi ích kinh tế thực tế của Công ty trong các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp:

(\*) Trong kỳ, Công ty mua lại 26.666.667 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang phát hành, tương ứng với tổng mệnh giá là 266.666.670.000 VND, từ Mitsui & Co. (Asia Pacific) Pte. Ltd. Theo đó, tổng số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang do Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 85.166.667 cổ phiếu, tương đương 98,27% quyền biểu quyết (1/1/2018: 58.500.000 cổ phiếu, tương đương 67,5% quyền biểu quyết).

(\*\*) Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa góp đủ vốn điều lệ vào các công ty con này.

(\*\*\*) Công ty nắm giữ trực tiếp 25,25% lợi ích kinh tế của Doanh nghiệp Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú và nắm giữ gián tiếp 20,20% lợi ích kinh tế của đơn vị này qua các công ty con. Các cổ đông còn lại là ông Lê Văn Quang và bà Lê Thị Diệu Minh lần lượt sở hữu 39,40% và 15,15% vốn góp của đơn vị này.

Công ty phân loại khoản đầu tư vào Doanh nghiệp Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú là khoản đầu tư vào công ty con do ông Lê Văn Quang và bà Lê Thị Diệu Minh đã ủy quyền cho Công ty thay mặt các cổ đông này có quyền biểu quyết tại đơn vị.

Tại ngày lập báo cáo, Công ty và những cổ đông khác chưa góp đủ vốn điều lệ cho công ty con này.

(\*\*\*\*) Công ty nắm giữ 60% lợi ích kinh tế của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú. Các cổ đông còn lại là Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng và bà Lê Thị Minh Phú lần lượt sở hữu 30% và 10% vốn góp của đơn vị này.

Tại ngày lập báo cáo, Công ty và những cổ đông khác chưa góp đủ vốn điều lệ cho công ty con này.

Công ty Cổ phần Mseafood được đăng ký thành lập ở Bang California, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ. Công ty TNHH Kho vận Ebisumo được đăng ký thành lập ở Nhật. Tất cả các công ty con còn lại được đăng ký thành lập ở Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Công ty có 2 công ty liên kết (1/1/2019: 2 công ty liên kết), chi tiết tại Thuyết minh 6(c).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Tập đoàn có 13.081 nhân viên (1/1/2019: 13.492 nhân viên).

#### Danh sách công liên kết

Công ty TNHH Minh Phú Aquamekong

Công ty cổ phần Mekong Logistics

## 2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.  
Báo cáo tài chính quý III năm 2019 bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 và kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"). cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3 Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu :**

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**Các công ty con**

Công ty con là các đơn vị do Tập đoàn kiểm soát. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc quyền kiểm soát.

**Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**Mất quyền kiểm soát**

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con. Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ. sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư. hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

**Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể. nhưng không kiểm soát. các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn. từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn. nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

**(b) Ngoại tệ**

**Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Hoạt động ở nước ngoài**

Các tài sản và nợ phải trả của các cơ sở hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

#### **(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### **(d) Các khoản đầu tư**

##### **Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

##### **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

##### **Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### **(e) Các khoản phải thu**

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### **(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa                | 5 – 39 năm |
| Máy móc và thiết bị    | 4 – 15 năm |
| Phương tiện vận chuyển | 5 – 15 năm |
| Thiết bị văn phòng     | 3 – 15 năm |

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 43 đến 50 năm.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao.

**Phần mềm máy tính**

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa

và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 15 năm.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng, máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và chi phí liên quan đến nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất chưa hoàn tất. Tập đoàn không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và trong quá trình nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 6 đến 20 năm.

### **Chi phí cải tạo**

Chi phí cải tạo bao gồm chi phí sửa chữa lại nền xưởng. Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

### **Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

### **(k) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ), được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được gộp trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

### **(l) Phải trả người bán và phải trả khác**

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

### **(m) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

### **(n) Trái phiếu phát hành**

#### **Trái phiếu thường**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

### **(o) Vốn cổ phần**

#### **Cổ phiếu phổ thông**

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

### **Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó để phát hành lại, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu. thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(q) Doanh thu và thu nhập khác**

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**Thu nhập lãi tiền gửi**

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**Thu nhập cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận như thu nhập khi quyền nhận cổ tức được thiết lập.

**(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(s) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

**(t) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. EPS cơ bản được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. EPS suy giảm được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Công ty không có lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**(u) Báo có bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(v) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Chi tiết giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số 35.36.

**4 Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chế biến và nuôi trồng thủy sản của Tập đoàn phụ thuộc vào biến động mùa vụ do kết quả của điều kiện thời tiết và thói quen của người tiêu dùng. Cụ thể, việc nuôi trồng thủy sản tại các khu vực địa lý trọng yếu bị tác động tiêu cực do điều kiện thời tiết nắng nóng, thường kéo dài từ tháng 1 đến tháng 5. Tập đoàn đã nỗ lực để giảm thiểu các tác động mùa vụ này bằng cách quản lý hàng tồn kho để đáp ứng nhu cầu trong kỳ. Hoạt động kinh doanh thường đạt doanh thu và lợi nhuận thấp trong nửa đầu năm do nhu cầu tiêu thụ sản phẩm của khách hàng trong nửa đầu năm thường thấp hơn so với giai đoạn cuối năm do giai đoạn cuối năm có nhiều hơn các lễ hội lớn trên thế giới.

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                       | 4,903,392,225          | 5,232,203,064          |
| Tiền gửi ngân hàng             | 289,969,648,957        | 136,557,225,941        |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 266,000,000,000        | 305,900,000,000        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>560,873,041,182</b> | <b>447,689,429,005</b> |

(\*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống

**6 Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

|  | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|--|----------------------|----------------------|
| - Cổ phiếu (*)                             | 8,807,389,411        | 8,807,389,411        |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (5,580,753,017)      | (5,580,753,017)      |
| <b>Cộng</b>                                | <b>3,226,636,394</b> | <b>3,226,636,394</b> |

(\*) Chi tiết cổ phiếu nắm giữ :

|  | Số lượng       | Giá trị (VND)        |                      | Dự phòng giảm giá cuối kỳ |
|--|----------------|----------------------|----------------------|---------------------------|
|  |                | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |                           |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Việt Nam    | 78             | 780,000              | 780,000              | -                         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 8       | 112,000        | 5,263,000,000        | 5,263,000,000        | (4,143,000,000)           |
| Công ty Cổ phần cơ điện lạnh REE             | 19             | 80,000               | 80,000               | -                         |
| Công ty cổ phần công nghệ mới Kim Tự Tháp Vi | 18,823         | 272,941,176          | 272,941,176          | -                         |
| Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển       | 163,646        | 3,270,588,235        | 3,270,588,235        | (1,437,753,017)           |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>294,566</b> | <b>8,807,389,411</b> | <b>8,807,389,411</b> | <b>(5,580,753,017)</b>    |

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

|                        | Số cuối kỳ               | Số đầu năm             |
|------------------------|--------------------------|------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 1,082,078,700,154        | 513,263,035,611        |
| <b>Cộng</b>            | <b>1,082,078,700,154</b> | <b>513,263,035,611</b> |



**(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn**

**Tiền gửi có kỳ hạn**

**Trái phiếu ngân hàng**

|   | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (ii) | 5,000,000,000         | 5,000,000,000         |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (iii) | 5,000,000,000         | 5,000,000,000         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>10,000,000,000</b> | <b>10,000,000,000</b> |

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới một năm và hưởng lãi suất năm dao động từ 4,2% đến 6,7% (2017: từ 6,5% đến 6,8%)

(ii) Trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phát hành ngày 31 tháng 10 năm 2018, Trái phiếu này sẽ đến hạn hoàn trả vào ngày 31 tháng 10 năm 2036, trái phiếu này hưởng lãi suất năm là 7,5%

(iii) Trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ngày 14 tháng 11 năm 2017, Trái phiếu này sẽ đến hạn hoàn trả vào ngày 14 tháng 11 năm 2036. Trái phiếu này hưởng lãi suất năm dao động từ 7,7% đến 7,8% (2017: từ 7,7% đến 7,8%)

**(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019**

| Công ty liên kết   | Địa chỉ       | % Sở hữu | Giá gốc                | Dự Phòng giảm giá |
|--|---------------|----------|------------------------|-------------------|
| Công ty TNHH DV kỹ thuật nuôi trồng thủy sản MP Aquamekong | TPHCM-VN      | 49%      | 7,216,692,269          | -                 |
| Công ty TNHH Mekong Logistic                               | Hậu Giang- VN | 41%      | 150,955,237,621        | -                 |
| <b>Cộng</b>  |               |          | <b>158,171,929,890</b> | -                 |

**Các công ty khác**

|                                     |            |     | Giá gốc       |               |
|-------------------------------------|------------|-----|---------------|---------------|
| Công ty CP hạ tầng Sài Gòn - Cà Mau | Cà Mau -VN | 10% | 7,000,000,000 | (111,246,470) |

(\* ) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá, Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**7 Phải thu của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

|                     | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|---------------------|--------------------------|--------------------------|
| Censea Inc,         | 314,825,943,279          | 182,387,157,280          |
| Aqua Star           | 114,568,590,919          | 133,853,216,640          |
| H.T.Foods Pvt Ltd   | 53,814,475,539           | 66,935,803,392           |
| Kailis Bros PTY Ltd | 101,003,254,141          | 45,041,561,492           |
| Khác                | 1,093,769,802,741        | 1,297,286,317,359        |
| <b>Cộng</b>         | <b>1,677,982,066,619</b> | <b>1,725,504,056,163</b> |

**(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan**

|  | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|--|----------------------|----------------------|
| Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn - Cà Mau | 2,058,898,500        | 2,058,898,500        |
| Công ty Cổ phần Mekong Logistics         | 2,455,000            | 69,700,000           |
| <b>Cộng</b>                              | <b>2,061,353,500</b> | <b>2,128,598,500</b> |

Khoản thương mại phải thu từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và phải thu trong vòng 15-90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn

Khoản phải thu khách hàng được dùng để đảm bảo khoản vay tại các ngân hàng thương mại (thuyết minh 21)

#### 8 Phải thu về cho vay

Phải thu về cho vay phản ánh khoản cho Công ty Cổ phần Mekong Logistics vay (công ty liên kết), Khoản vay này không được bảo đảm và hưởng lãi suất năm là 7% và có thể thu được trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Kết thúc kỳ báo cáo khoản phải thu này đã được quyết toán.

#### 9 Phải thu khác

##### (a) Phải thu ngắn hạn khác

|                                 | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi và cổ tức phải thu | 27,244,406,811        | 14,320,433,227        |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (*)    | -                     | 5,161,295,021         |
| Phải thu khác                   | 56,574,696,705        | 20,821,853,849        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>83,819,103,516</b> | <b>40,303,582,097</b> |

(\*) Ký quỹ ngắn hạn phản ánh khoản ký gửi tại ngân hàng nhằm mở thư tín dụng để mua hàng hóa. Khoản ký quỹ này không hưởng lãi và được hoàn trả trong vòng một năm.

##### (b) Phải thu dài hạn khác

|                                | Số cuối kỳ    | Số đầu năm    |
|--------------------------------|---------------|---------------|
| Tạm ứng cho người nuôi tôm (*) | 7,306,508,578 | 7,306,508,578 |

(\*) Khoản này phản ánh tạm ứng cho nông dân để hỗ trợ việc nuôi tôm, được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của nông dân, Khoản tạm ứng này không hưởng lãi và có thể thu được trong vòng 3 năm.

#### 10 Nợ xấu và nợ khó đòi

Tại ngày 30/09/2019

##### Nợ quá hạn

|  | Số ngày quá hạn | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng phải thu cuối kỳ |
|--|-----------------|----------------------|------------------------|---------------------------|
| Công ty TNHH Chế biến và xuất nhập khẩu Thủy hải sản Việt Hải  | 5-6 năm         | 982,302,147          | -                      | (982,302,147)             |
| Công ty Cổ phần Nuôi trồng và chế biến thủy sản Mỏ Ó Sóc Trăng | 5-6 năm         | 771,913,390          | -                      | (771,913,390)             |
| Công ty TNHH Thanh Bình  | 5-6 năm         | 209,324,000          | -                      | (209,324,000)             |
| <b>Cộng</b>  |                 | <b>1,963,539,537</b> |                        | <b>(1,963,539,537)</b>    |

#### 11 Hàng tồn kho

|                                | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Hàng mua đang đi trên đường    | -                        | 215,948,671,460          |
| Nguyên vật liệu                | 214,743,387,750          | 112,726,580,560          |
| Công cụ, dụng cụ               | 37,521,293,122           | 10,469,512,379           |
| Sản phẩm dở dang               | 187,772,447,424          | 74,817,849,104           |
| Thành phẩm, hàng hóa           | 3,510,500,146,311        | 4,306,639,124,655        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>3,950,537,274,607</b> | <b>4,720,601,738,158</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (76,769,962,706)         | (46,318,689,821)         |
| <b>Giá trị thuần</b>           | <b>3,873,767,311,901</b> | <b>4,674,283,048,337</b> |

Trong kỳ không có biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho,

Tất cả hàng tồn kho được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng thương mại (thuyết minh 21)

**12 Chi phí trả trước ngắn hạn**

Các chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ chủ yếu bao gồm các loại: Công cụ, dụng cụ và thiết bị văn phòng chưa kết chuyển hết, được phân bổ dần trong khoản thời gian dưới 01 năm,

**13 Thuế phải nộp và phải thu ngân sách nhà nước****(a) Thuế phải nộp ngân sách nhà nước**

|                       | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT             | 14,017,465,764        | 2,154,839,480         |
| Thuế TNDN             | 33,483,790,581        | 25,023,711,548        |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1,824,711,004         | 1,387,896,702         |
| Các loại thuế khác    | 143,302,048           | 194,288,485           |
| <b>Cộng</b>           | <b>49,469,269,397</b> | <b>28,760,736,215</b> |

**(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ**

|                       | Số cuối kỳ     | Số đầu năm     |
|-----------------------|----------------|----------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 59,220,826,861 | 61,604,678,408 |

**(c) Thuế phải thu ngân sách nhà nước**

|                       | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế TNDN             | 9,599,654,249         | 9,946,896,388         |
| Thuế xuất nhập khẩu   | 2,887,754,737         | 2,735,132,507         |
| Thuế thu nhập cá nhân | 110,245,450           | 17,733,667            |
| Các loại thuế khác    | 757,012,305           | 556,105,150           |
| <b>Cộng</b>           | <b>13,354,666,741</b> | <b>13,255,867,712</b> |

**14 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Nguyên giá                       | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                     |
|----------------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>Số đầu năm</b>                | <b>740,022,221,240</b> | <b>1,298,146,182,162</b> | <b>166,883,139,574</b>          | <b>21,342,494,696</b>     | <b>2,226,394,037,672</b> |
| <b>Tăng trong kỳ</b>             | <b>19,572,049,755</b>  | <b>33,515,674,709</b>    | <b>9,794,776,087</b>            | <b>79,397,552</b>         | <b>62,961,898,103</b>    |
| Mua mới                          | 4,087,295,952          | 33,515,674,709           | 3,007,176,087                   | 78,981,819                | 40,689,128,567           |
| XDCB hoàn thành                  | 15,476,412,584         | -                        | 6,787,600,000                   | -                         | 22,264,012,584           |
| Chênh lệch tỷ giá                | 8,341,219              | -                        | -                               | 415,733                   | 8,756,952                |
| Phân loại lại                    | -                      | -                        | -                               | -                         | -                        |
| <b>Giảm trong kỳ</b>             | <b>78,750,000</b>      | <b>3,132,285,000</b>     | <b>2,950,366,124</b>            | <b>44,620,902</b>         | <b>6,206,022,026</b>     |
| Thanh lý                         | 78,750,000             | 3,132,285,000            | 2,950,366,124                   | 44,620,902                | 6,206,022,026            |
| Chuyển sang CP trả trước dài hạn | -                      | -                        | -                               | -                         | -                        |
| Giảm khác                        | -                      | -                        | -                               | -                         | -                        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                | <b>759,515,520,995</b> | <b>1,328,529,571,871</b> | <b>173,727,549,537</b>          | <b>21,377,271,346</b>     | <b>2,283,149,913,749</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>           |                        |                          |                                 |                           |                          |
| <b>Số đầu năm</b>                | <b>333,013,972,699</b> | <b>874,251,823,043</b>   | <b>115,483,630,628</b>          | <b>16,597,881,113</b>     | <b>1,339,347,307,483</b> |
| <b>Tăng trong kỳ</b>             | <b>26,136,363,260</b>  | <b>89,939,548,172</b>    | <b>12,166,177,749</b>           | <b>1,324,436,838</b>      | <b>129,566,526,019</b>   |
| Phân bổ trong kỳ                 | 26,133,830,990         | 89,939,548,172           | 12,166,177,749                  | 1,324,021,105             | 129,563,578,016          |
| Chênh lệch tỷ giá                | 2,532,270              | -                        | -                               | 415,733                   | 2,948,003                |
| <b>Giảm trong kỳ</b>             | <b>(8,787,879)</b>     | <b>(2,947,146,736)</b>   | <b>(927,104,974)</b>            | <b>(44,620,902)</b>       | <b>(3,927,660,491)</b>   |
| Xóa sổ                           | (8,787,879)            | (2,947,146,736)          | (927,104,974)                   | (44,620,902)              | (3,927,660,491)          |
| Phân loại lại                    | -                      | -                        | -                               | -                         | -                        |
| Giảm khác                        | -                      | -                        | -                               | -                         | -                        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                | <b>359,159,123,838</b> | <b>967,138,517,951</b>   | <b>128,576,913,351</b>          | <b>17,966,938,853</b>     | <b>1,464,986,173,011</b> |

|                        |                        |                        |                       |                      |                        |
|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Giá trị còn lại</b> |                        |                        |                       |                      |                        |
| <b>Số đầu năm</b>      | <b>407,008,248,541</b> | <b>423,894,359,119</b> | <b>51,399,508,946</b> | <b>4,744,613,583</b> | <b>887,046,730,189</b> |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>400,356,397,157</b> | <b>361,391,053,920</b> | <b>45,150,636,186</b> | <b>3,410,332,493</b> | <b>818,163,740,738</b> |

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (thuyết minh 21)

#### 15 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| <b>Nguyên giá</b>                        | <b>Quyền sử dụng đất</b> | <b>Phần mềm máy vi tính và TSVH khác</b> | <b>Cộng</b>            |
|--|--------------------------|--|------------------------|
| <b>Số đầu năm</b>                        | <b>139,032,062,498</b>   | <b>30,350,276,330</b>                    | <b>169,382,338,828</b> |
| <b>Tăng trong kỳ</b>                     | <b>9,798,140.00</b>      | <b>-</b>                                 | <b>9,798,140.00</b>    |
| Mua mới                                  | -                        | -  | -                      |
| XDCB hoàn thành                          | -                        | -  | -                      |
| Chênh lệch tỷ giá                        | 9,798,140                | -  | 9,798,140.00           |
| Chuyển sang từ chi phí trả trước dài hạn | -                        | -  | -                      |
| <b>Giảm trong kỳ</b>                     | <b>-</b>                 | <b>-</b>                                 | <b>-</b>               |
| Xóa sổ                                   | -                        | -  | -                      |
| Chuyển sang chi phí trả trước            | -                        | -  | -                      |
| Giảm khác                                | -                        | -  | -                      |
| <b>Số cuối kỳ</b>                        | <b>139,041,860,638</b>   | <b>30,350,276,330</b>                    | <b>169,392,136,968</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                   |                          |  |                        |
| <b>Số đầu năm</b>                        | <b>7,230,691,058</b>     | <b>9,430,714,127</b>                     | <b>16,661,405,185</b>  |
| <b>Tăng trong kỳ</b>                     | <b>1,841,388,338</b>     | <b>1,743,345,917</b>                     | <b>3,584,734,255</b>   |
| Phân bổ trong kỳ                         | 1,841,388,338            | 1,743,345,917                            | 3,584,734,255          |
| Chênh lệch tỷ giá                        | -                        | -  | -                      |
| Chuyển sang từ chi phí trả trước dài hạn | -                        | -  | -                      |
| <b>Giảm trong kỳ</b>                     | <b>-</b>                 | <b>-</b>                                 | <b>-</b>               |
| Xóa sổ                                   | -                        | -  | -                      |
| Chuyển sang góp vốn đầu tư               | -                        | -  | -                      |
| Giảm khác                                | -                        | -  | -                      |
| <b>Số cuối kỳ</b>                        | <b>9,072,079,396</b>     | <b>11,174,060,044</b>                    | <b>20,246,139,440</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                   |                          |  |                        |
| <b>Số đầu năm</b>                        | <b>131,801,371,440</b>   | <b>20,919,562,203</b>                    | <b>152,720,933,643</b> |
| <b>Số cuối kỳ</b>                        | <b>129,969,781,242</b>   | <b>19,176,216,286</b>                    | <b>149,145,997,528</b> |

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (thuyết minh 21)

#### 16 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                       |                        |
|---------------------------------------|------------------------|
| <b>Số đầu năm</b>                     | <b>171,646,117,933</b> |
| Tăng trong kỳ                         | 104,041,611,403        |
| Chuyển sang TSCD hữu hình             | (22,264,012,584)       |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | (377,248,638)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                  | <b>253,046,468,114</b> |

|                                     |                        |
|-------------------------------------|------------------------|
| <b>17 Chi phí trả trước dài hạn</b> |                        |
| <b>Số đầu năm</b>                   | <b>108,566,128,898</b> |
| Tăng trong kỳ                       | 157,807,436,361        |
| Phân bổ trong kỳ                    | (91,414,138,214)       |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang   | 377,248,638            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>175,336,675,683</b> |

Chi phí trả trước dài hạn trong kỳ chủ yếu gồm các loại: Công cụ, dụng cụ và thiết bị văn phòng, chi phí thành lập được phân bổ dần trong khoảng thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

**18 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**  
Xem thuyết minh số 4(p)

|   |                        |                        |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>19 Phải trả người bán</b>                | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
| <b>(a) Chi tiết theo nhà cung cấp chính</b> |                        |                        |
| Công ty TNHH 1TV Minh Hy                    | 17,616,323,449         | 19,574,834,438         |
| Công Ty TNHH King Group                     | 13,247,591,225         | 13,440,066,926         |
| Công ty TNHH SX-TM-DV Hạnh Minh Thi         | 15,619,335,930         | 19,407,515,941         |
| CTy CP Giao nhận vận tải Song Tân           | 5,127,639,963          | 3,641,938,909          |
| CTy TNHH MTV Thanh Tân                      | 6,954,775,915          | 19,880,404,710         |
| Các nhà cung cấp khác                       | 261,958,422,828        | 336,619,215,988        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>320,524,089,310</b> | <b>412,563,976,912</b> |

|  |                      |                      |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>(b) Nhà cung cấp là bên liên quan</b> | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
| <b>Công ty liên kết</b>                  |                      |                      |
| Công ty cổ phần MEKONG LOGISTICS         | 8,131,477,019        | 5,136,136,327        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>8,131,477,019</b> | <b>5,136,136,327</b> |

|                            |                       |
|----------------------------|-----------------------|
| <b>Chi phí phải trả</b>    |                       |
| <b>Số đầu năm</b>          | <b>781,085,147</b>    |
| Tăng trong kỳ              | <b>76,596,852,514</b> |
| Chi phí phát hành cổ phiếu | (76,331,402,559)      |
| Chi phí khác               | 141,727,354           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>       | <b>1,188,262,456</b>  |

|                               |                       |                       |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>20 Phải trả khác</b>       | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
| Cổ tức phải trả               | 2,542,825,800         | 2,504,968,300         |
| Lãi vay phải trả              | 700,730,166           | 4,693,267,218         |
| Tiền thuê đất phải trả        | 2,655,199,482         | 2,920,719,429         |
| Tạm ứng từ một bên thứ ba (*) | -                     | 32,157,714,125        |
| Các khoản phải trả khác       | 25,547,584,445        | 16,944,355,058        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>31,446,339,893</b> | <b>59,221,024,130</b> |

(\*) Khoản này phản khoản tiền nhận được từ một bên thứ ba theo thỏa thuận hợp tác liên doanh để nuôi trồng và kinh doanh thủy sản.

## 21 Vay và trái phiếu

### (a) Vay ngắn hạn và trái phiếu

|  | Số cuối kỳ               |                          | Số đầu năm               |                          |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|  | Số có khả năng trả nợ    | Giá trị ghi sổ           | Số có khả năng trả nợ    | Giá trị ghi sổ           |
| Ngân hàng TMCP công thương – CN Cà Mau     | 2,618,659,936,007        | 2,618,659,936,007        | 2,540,279,562,584        | 2,540,279,562,584        |
| Ngân hàng TMCP ngoại thương – CN Cà Mau    | 204,699,817,905          | 204,699,817,905          | 405,976,846,400          | 405,976,846,400          |
| Ngân Hàng (BIDV)– Chi Nhánh Cà Mau         | 21,878,326,730           | 21,878,326,730           | 214,979,090,320          | 214,979,090,320          |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP,HCM (HD Bank) | -                        | -                        | 131,534,372,000          | 131,534,372,000          |
| Ngân hàng TMCP phương đông OCB             | -                        | -                        | 79,816,120,000           | 79,816,120,000           |
| Ngân hàng Citibank – Bắc Mỹ (*)            | -                        | -                        | 4,640,000,000            | 4,640,000,000            |
| <b>Cộng</b>                                | <b>2,845,238,080,642</b> | <b>2,845,238,080,642</b> | <b>3,377,225,991,304</b> | <b>3,377,225,991,304</b> |

#### Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

|                   |                          |
|-------------------|--------------------------|
| <b>Số đầu năm</b> | <b>3,377,225,991,304</b> |
| Tăng trong kỳ     | 10,403,097,865,367       |
| Giảm trong kỳ     | (10,936,579,439,270)     |
| Chênh lệch tỷ giá | 1,493,663,241            |
| <b>Số cuối kỳ</b> | <b>2,845,238,080,642</b> |

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, một số máy móc thiết bị, hàng tồn kho và các khoản phải thu tương ứng với tài sản hình thành từ vốn vay,

Khoản vay Ngân hàng BIDV-Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được vay tín chấp,

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được vay tín chấp,

Khoản vay các Ngân hàng TMCP Phát triển TP,HCM (HD Bank), Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB, để bổ sung vốn lưu động, Các khoản này được vay tín chấp,

(\*) Khoản vay này thể hiện khoản vay ngân hàng Citibank - Bắc Mỹ nhằm mở thư tính dụng để mua hàng hóa của Công ty Cổ phần Mseafod - một công ty con ở Mỹ, khoản này không được đảm bảo, không chịu lãi và chịu phí mở tín dụng thương mại,

### (b) Trái phiếu

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu doanh nghiệp dài hạn hiện còn số dư như sau :

Trái phiếu dài hạn không chuyển đổi (\*)

|                   |                          |
|-------------------|--------------------------|
| <b>Số đầu năm</b> | <b>1,190,166,666,695</b> |
| Chi phí phát hành | 4,333,333,322            |
| Mua lại trong kỳ  | (1,051,923,648,500)      |
| <b>Số cuối kỳ</b> | <b>142,576,351,517</b>   |

(\*) Trái phiếu doanh nghiệp với mệnh giá 1 tỷ đồng được phát hành vào ngày 20 tháng 5 năm 2015, và ngày 3 tháng 7 năm 2015 với lãi suất 7.5 %, được đảm bảo bằng khoản đầu tư tài chính dài hạn vào các công ty con và không chuyển đổi, Trái phiếu sẽ được hoàn trả toàn bộ vào ngày 20 tháng 5 năm 2020 và ngày 3 tháng 7 năm 2020, Trái phiếu được trình bày theo mệnh giá trừ đi chi phí phát hành, Chi phí phát hành được tính phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**22 Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được lập bằng cách trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp đại hội Cổ đông của tập đoàn, Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

**Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau :**

|                   |                       |
|-------------------|-----------------------|
| <b>Số đầu năm</b> | <b>59,170,758,658</b> |
| Sử dụng trong kỳ  | (17,573,009,880)      |
| <b>Số cuối kỳ</b> | <b>41,597,748,778</b> |

**23 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

|  | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|--|-------------------|-------------------|
| Là khoản lãi chưa thực hiện do đánh giá lại tài sản góp vào một công ty liên kết | 36,565,829,733    | 36,956,212,257    |

**24 Phải trả dài hạn khác**

|                          | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| Ký quỹ dài hạn nhận được | 1,896,856,000     | 1,896,856,000     |

**25 Thuế suất thuế TNDN áp dụng****Công ty**

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế,

Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã thông qua Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016,

Ngày 22 tháng 6 năm 2015, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 96/2015/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính, Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập của Công ty được giảm từ 20% xuống còn 10% đối với những mặt hàng đã qua sản xuất chế biến áp dụng cho năm tài chính từ 2015,

**Các Công ty con****Công ty Cổ phần Mseafood (“Mseafood”)**

Theo các điều khoản của luật thuế Hoa Kỳ, Mseafood có nghĩa vụ nộp hai loại thuế thu nhập doanh nghiệp sau:

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho tiểu bang: theo thuế suất 8,84% trên lợi nhuận chịu thuế, Trong trường hợp lỗ, Mseafood vẫn phải trả khoản tiền thuế tối thiểu là 800 Đô la Mỹ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho cục thuế liên bang: theo mức thuế cao hơn giữa lợi nhuận tính thuế nhân với thuế suất lũy tiến hoặc 20% của lợi nhuận chịu thuế.

**Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang (“Minh Phú - Hậu Giang”)**

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phú - Hậu Giang có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2011 đến năm 2026 và 25% cho những năm sau đó, Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Phú - Hậu Giang cũng cho phép công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2012 đến năm 2015 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2016 đến năm 2024, Tất cả các ưu đãi thuế trên không áp dụng cho các thu nhập khác, thu nhập này chịu thuế suất 25%.

**Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý (“Minh Quý”)**

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Quý có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2003 đến năm 2012 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Quý cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2003 đến năm 2004 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2005 đến năm 2009.

**Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát (“Minh Phát”)**

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Minh Phát có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2006 đến năm 2015 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Minh Phát cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2006 đến năm 2007 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2008 đến năm 2012.

**Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang (“Minh Phú - Kiên Giang”)**

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phú – Kiên Giang có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2006 đến năm 2020 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Phú - Kiên Giang cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2007 đến năm 2009 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2010 đến năm 2018.

**Công ty TNHH Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú (“Giống Thủy sản Minh Phú”)**

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Giống Thủy sản Minh Phú có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2006 đến năm 2020 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Giống Thủy sản Minh Phú cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2009 đến năm 2012 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2013 đến năm 2019.

**Công ty TNHH một thành viên sản xuất chế phẩm Sinh học Minh Phú (“Minh Phú Sinh học”)**

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Minh Phú Sinh học có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2009 đến năm 2023 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Minh Phú Sinh học cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2009 đến năm 2012 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2013 đến năm 2021.

**Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú - Lộc An (“Minh Phú - Lộc An”)**

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Minh Phú - Lộc An có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư cũng cho phép Minh Phú - Lộc An được miễn thuế thu nhập trong một năm đầu kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% cho bốn năm tiếp theo. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Minh Phú - Lộc An không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên Minh Phú - Lộc An có doanh thu thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không. Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 25%.

**Công ty TNHH MTV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú**

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty TNHH MTV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú nộp thuế theo quy định của pháp luật

**Công ty cổ phần Cảng Minh Phú - Hậu Giang**

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty cổ phần Cảng Minh Phú - Hậu Giang nộp thuế theo quy định của pháp luật

**Ebisumo Logistics Co., Ltd**

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của luật thuế tại Nhật bản.



**Công ty TNHH thực phẩm Minh Phú**

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty TNHH thực phẩm Minh Phú nộp thuế theo quy định của pháp luật

**Công ty cổ phần xã hội chuỗi tôm rừng Minh Phú**

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty cổ phần xã hội chuỗi tôm rừng Minh Phú nộp thuế thu nhập doanh nghiệp như sau :

\* Thu nhập từ nuôi trồng thủy sản( bao gồm sản xuất giống thủy sản) là thu nhập miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp,

\* Thu nhập từ mua bán sản phẩm nông, lâm, thủy sản, thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm, thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ tư vấn nuôi trồng, tư vấn thủy sản là thu nhập chịu thuế với mức thuế suất là 20%

Các loại thuế khác Công ty nộp thuế theo quy định của pháp luật

**Công ty cổ phần nông nghiệp công nghệ cao Minh Phú**

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty nộp thuế theo quy định của pháp luật

26 Biến động của vốn chủ sở hữu

| Số dư đầu năm                          | Vốn cổ phần       | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ     | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng         |
|--|-------------------|----------------------|------------------|----------------------------|-----------------------|--------------------------|-------------------------------------|-------------------|
| 1,400,000,000,000                      | 1,400,000,000,000 | -                    | (80,162,090,861) | 135,680,972,288            | 166,417,831,058       | 1,506,571,790,753        | 596,102,402,828                     | 3,724,610,906,066 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ               | 600,000,000,000   | 2,361,233,147,486    |                  |                            |                       | 387,348,316,630          | 3,350,464,943                       | 390,698,781,573   |
| Phát hành cổ phiếu (*)                 |                   |                      |                  |                            |                       |                          |                                     | 2,961,233,147,486 |
| Mua lại CP của cổ đông không kiểm soát |                   |                      |                  |                            |                       |                          |                                     | (871,835,544,231) |
| Chênh lệch quy đổi tỉ giá              |                   |                      |                  | 87,099,406                 |                       |                          | (363,790,600,185)                   | 115,157,480       |
| Chia cổ tức cho cổ đông (**)           |                   |                      |                  |                            |                       |                          | 28,058,074                          |                   |
| Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển      |                   |                      |                  |                            | 201,898,604           | (692,314,250,000)        | (117,160,536,467)                   | (809,474,786,467) |
| Sử dụng quỹ                            |                   |                      |                  |                            | (13,229,655,137)      | (191,803,674)            | (10,094,930)                        |                   |
| Số dư cuối kỳ                          | 2,000,000,000,000 | 2,361,233,147,486    | 80,162,090,861   | 135,768,071,694            | 153,390,074,525       | 693,369,109,663          | 118,519,694,263                     | 5,382,118,006,770 |

(\*) Ngày 15 tháng 2 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2018 số 02/NQĐHĐCĐ.MP.18 ngày 10 tháng 11 năm 2018 với giá chào bán cổ phần được điều chỉnh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019 số 01/NQĐHĐCĐ.MP.19 ngày 29 tháng 1 năm 2019. Theo đó, trong tháng 5 năm 2019, Công ty đã phát hành thành công thêm 60.000.000 cổ phiếu, tương ứng với tổng mệnh giá phát hành là 600.000.000.000 VND.

(\*\*) Ngày 29 tháng 1 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt với tỷ lệ chi trả là 50% trên mệnh giá, tương đương 5.000 VND/cổ phiếu từ lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Công ty đã thực hiện chi trả khoản cổ tức này trong tháng 5 năm 2019.

## 27 Vốn cổ phần

|   | 01/01/2019         |                          | 30/09/2019         |                          |
|---|--------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
|   | Số lượng cổ phiếu  | VND                      | Số lượng cổ phiếu  | VND                      |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau :</b> |                    |                          |                    |                          |
| Cổ phiếu phổ thông  | 140,000,000        | 1,400,000,000,000        | 200,000,000        | 2,000,000,000,000        |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>   |                    |                          |                    |                          |
| Cổ phiếu phổ thông  | (1,537,150)        | (80,162,090,861)         | (1,537,150)        | (80,162,090,861)         |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>                                       |                    |                          |                    |                          |
| <b>Cổ phiếu phổ thông</b>   | <b>138,462,850</b> | <b>1,319,837,909,139</b> | <b>198,462,850</b> | <b>1,919,837,909,139</b> |

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10,000 VND, Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty, Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm, Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty, Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại,

## THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

|  |                          |                           |
|--|--------------------------|---------------------------|
| <b>28 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                       | <b>Kỳ báo cáo</b>        | <b>Lũy kế từ đầu năm</b>  |
| Tổng doanh thu   | <b>5,237,080,331,714</b> | <b>12,791,642,340,804</b> |
| - Hàng bán bị trả lại & giảm giá hàng bán                              | 24,012,581,910           | 62,067,777,653            |
| <b>Doanh thu thuần</b>   | <b>5,213,067,749,804</b> | <b>12,729,574,563,151</b> |
| <b>29 Giá vốn hàng bán</b>   |                          |                           |
| Là giá vốn thành phẩm, hàng hóa nguyên vật liệu và dịch vụ đã cung cấp |                          |                           |
| <b>30 Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                | <b>Kỳ báo cáo</b>        | <b>Lũy kế từ đầu năm</b>  |
| Lãi tiền gửi ngân hàng   | 22,669,310,152           | 60,741,597,108            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá  | 9,710,881,942            | 26,813,073,228            |
| Doanh thu khác   | 592,905,840              | 6,919,579,994             |
| <b>Cộng</b>  | <b>32,973,097,934</b>    | <b>94,474,250,330</b>     |
| <b>31 Chi phí tài chính</b>  | <b>Kỳ báo cáo</b>        | <b>Lũy kế từ đầu năm</b>  |
| Chi phí lãi vay  | 34,358,142,175           | 130,163,305,213           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ                                | 36,291,728,762           | 73,593,193,560            |
| Chi phí tài chính khác   | 2,350,419,673            | 4,404,536,441             |
| <b>Cộng</b>  | <b>73,000,290,610</b>    | <b>208,161,035,214</b>    |
| <b>32 Chi phí bán hàng</b>   | <b>Kỳ báo cáo</b>        | <b>Lũy kế từ đầu năm</b>  |
| Chi phí nhân viên  | 11,622,513,223           | 35,283,269,229            |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu  | 1,134,949,940            | 3,904,475,939             |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                       | 329,230,237              | 889,508,893               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác                              | 232,532,018,855          | 653,768,691,803           |
| <b>Cộng</b>  | <b>245,618,712,255</b>   | <b>693,845,945,864</b>    |
| <b>33 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                 | <b>Kỳ báo cáo</b>        | <b>Lũy kế từ đầu năm</b>  |
| Chi phí cho nhân viên  | 28,400,810,460           | 84,498,824,999            |
| Chi phí đồ dùng văn phòng  | 3,627,160,202            | 10,499,557,942            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                       | 1,061,922,768            | 6,178,416,459             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác                              | 18,912,007,520           | 47,567,610,155            |
| <b>Cộng</b>  | <b>52,001,900,950</b>    | <b>148,744,409,555</b>    |

**34 Lãi cơ bản trên cổ phiếu****a) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 dựa trên lợi nhuận thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành, được tính như sau:

|  | <b>Số lượng</b>    |
|--|--------------------|
| * Số cổ phiếu phổ thông phát hành đầu kỳ                           | 140,000,000        |
| *Ảnh hưởng của cổ phiếu quỹ công ty đang nắm giữ                   | (1,537,150)        |
| *Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành thêm                   | 27,232,472         |
| *Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | <b>165,695,322</b> |

**b) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ phiếu phổ thông**

|  | <b>Kỳ báo cáo</b>      | <b>Lũy kế từ đầu năm</b> |
|--|------------------------|--------------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>  | <b>230,592,484,440</b> | <b>387,348,316,630</b>   |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | -                      | -                        |
|  | -                      | -                        |
| <b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>   | <b>230,592,484,440</b> | <b>387,348,316,630</b>   |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ  | 165,695,322            | 165,695,322              |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b>1,392</b>           | <b>2,338</b>             |

## NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### Giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn có quan hệ liên quan với các công ty liên kết, các cổ đông và công ty sở hữu bởi các cổ đông chính; kết thúc kỳ báo cáo công nợ liên quan giữa các bên trong tập đoàn như sau :

### 35 Công nợ phải thu phải trả với các bên liên quan về mua bán hàng hóa và dịch vụ

|  | Số tiền           |
|--|-------------------|
| Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú         | 114,779,201,017   |
| Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú – HG    | 149,428,073,687   |
| Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú         | 13,746,296,028    |
| Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú         | 5,207,121,100     |
| Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú         | 716,011,433,773   |
| Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú         | 2,497,434,150     |
| Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú         | 7,721,470,809     |
| Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú         | 78,791,788,842    |
| Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú         | 36,842,093,777    |
| Ebisumo Logistics Co.,Ltd                          | 589,478,417       |
| Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phú            | 100,767,634,898   |
| Công ty cổ phần xã hội chuỗi tôm rừng Minh Phú     | 603,955,050       |
| Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - HG             | 279,778,797       |
| Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phú            | 481,544,532,679   |
| Công ty TNHH thực phẩm Minh Phú                    | 9,645,461,394     |
| Công ty TNHH thực phẩm Minh Phú                    | 8,306,286,761     |
| Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phú – KG       | 9,167,198,303     |
| Công ty TNHH MTV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú  | 3,409,115,349     |
| Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú – KG            | 741,163,500       |
| Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú – Lọc An        | 165,718,350       |
| Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú – Lọc An | 27,785,784,714    |
| Cty TNHH thủy hải sản Minh Phú – KG                | 2,681,955,400     |
| Cty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú          | 24,638,394,835    |
| Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú – Lọc An | 79,746,172,671    |
| Công ty Mseafood Corporation                       | 67,582,255,369    |
| Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - HG             | 249,493,443,396   |
| Công ty Mseafood Corporation                       | 36,735,737,107    |
| Ebisumo Logistics Co.,Ltd                          | 2,228,908,980,173 |
| <b>Cộng</b>  |                   |

### 36 Công nợ thu trước và ứng trước với các bên liên quan về mua bán hàng hóa và dịch vụ

|  | Số tiền        |
|--|----------------|
| Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú         | 15,254,250,021 |
| Công ty TNHH MTV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú  | 8,512,733,256  |
| Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú – Lọc An        | 635,000,000    |
| Công ty cổ phần nông nghiệp công nghệ cao Minh Phú | 3,602,401,564  |
| <b>Cộng</b>  | 28,004,384,841 |

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận, Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan

### 37 Những thông tin khác

#### Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, Công ty sẽ áp dụng các quy định này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ và báo cáo tài chính năm, Ngoài ra Công ty cũng áp dụng trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6/11/2009 của Bộ Tài chính trên báo cáo tài chính hợp nhất.

### 38 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018,

Cà Mau, ngày 10 tháng 11 năm 2019



Lê Văn Điệp  
P, Tổng Giám đốc

Lưu Minh Trung  
Kế toán trưởng

